PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 219/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 91/2015/NĐ-CP).

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Trường hợp đầu tư vốn nhà nước để thành lập mới doanh nghiệp nhà nước:

a) Doanh nghiệp nhà nước thành lập mới, căn cứ số vốn nhà nước thực cấp (đối với doanh nghiệp thành lập mới không có dự án đầu tư xây dựng), vốn nhà nước đã cấp theo quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với doanh nghiệp thành lập mới trên cơ sở bàn giao dự án đầu tư xây dựng) để ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp. Trường hợp vốn đầu tư thực tế của Nhà nước thấp hơn mức vốn điều lệ đã đăng ký khi thành lập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký điều chỉnh lại mức vốn điều lệ trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thành lập bằng mức vốn thực tế đã đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014;

b) Trường hợp việc đầu tư vốn điều lệ cho doanh nghiệp theo mức đã được phê duyệt trong đề án thành lập được chia thành nhiều lần, theo từng giai đoạn, thì doanh nghiệp điều chỉnh lại mức vốn điều lệ thực góp trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

2. Trường hợp đầu tư bổ sung vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động:

Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động có tiếp nhận tài sản từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, tiếp nhận nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước (hỗ trợ di dời, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp căn cứ vào quyết định điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền và biên bản bàn giao tài sản, quyết toán tiền hỗ trợ của nhà nước (phần thực hiện dự án đầu tư) thực hiện ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp và thực hiện điều chỉnh lại mức vốn điều lệ thực góp trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014.

3. Trường hợp đầu tư vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

a) Căn cứ hồ sơ đề nghị đầu tư bổ sung thêm vốn điều lệ tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi nhà nước đã thực hiện đầu tư bổ sung vốn (kể cả trường hợp sử dụng cổ tức, lợi nhuận được chia theo phần vốn nhà nước để đầu tư bổ sung); hoặc trường hợp công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sử

dụng các nguồn lợi nhuận sau thuế, quỹ đầu tư phát triển, thặng dư vốn cổ phần (đối với công ty cổ phần), nguồn quỹ khác, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện có trách nhiệm yêu cầu công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu (giá trị thuộc phần vốn nhà nước đầu tư tăng thêm tại công ty), đồng thời có thông báo bằng văn bản tổng giá trị thực tế phần vốn nhà nước đã đầu tư (thực góp) tại công ty và số lượng cổ phiếu do cổ đông nhà nước nắm giữ (đối với đầu tư vào công ty cổ phần) sau khi công ty tăng vốn điều lệ và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu để theo dõi quản lý.

Điều 3. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP, trong đó, đối với trường hợp chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng cổ phiếu) nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom theo phương thức thỏa thuận thì giá bán thỏa thuận phải đảm bảo trong biên độ giá giao dịch (giới hạn giao động giá) của mã chứng khoán tại ngày chuyển nhượng, nhưng không thấp hơn giá cổ phiếu được xác định theo giá trị sổ sách của công ty cổ phần có mã chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch, căn cứ vào tổng giá trị vốn chủ sở hữu chia (:) cho vốn điều lệ của công ty cổ phần tại thời điểm chuyển nhượng.

Điều 4. Quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp nhà nước

Việc quản lý vốn và tài sản tại doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Doanh nghiệp phải xây dựng và ban hành quy chế nội bộ để quản lý, sử dụng các loại tài sản của doanh nghiệp; Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong doanh nghiệp, quy định rõ trách nhiệm bồi thường của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất tài sản, thiệt hại cho doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp có tài sản đặc thù như vật nuôi, cây trồng, thiết bị có nguồn phóng xạ, chất độc hại và tài sản đặc thù khác, quá trình quản lý, sử dụng, thanh lý tài sản ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính, doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ các quy định, quy trình, quy phạm về kỹ thuật của cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành.

3. Bảo toàn vốn của doanh nghiệp nhà nước: doanh nghiệp áp dụng các biện pháp bảo toàn vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP để bảo toàn vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Trong đó:

a) Việc trích lập các khoản dự phòng rủi ro: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Lãi, lỗ của doanh nghiệp làm căn cứ đánh giá mức độ bảo toàn vốn quy định tại Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP là số chênh lệch giữa tổng doanh thu và thu nhập khác trừ (-) tổng các khoản chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (bao gồm cả khoản trích lập dự phòng theo qui định). Nếu số chênh lệch dương doanh nghiệp có lãi, nếu số chênh lệch âm doanh nghiệp bị lỗ, nếu không có chênh lệch doanh nghiệp không phát sinh lãi, lỗ;

c) Việc quản lý, xác định doanh thu, thu nhập khác và chi phí để xác định lãi, lỗ (kết quả kinh doanh) của doanh nghiệp làm căn cứ đánh giá mức độ bảo toàn vốn thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 5. Quản lý vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn

Việc quản lý vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Doanh nghiệp nhà nước đầu tư vốn tại công ty cổ phần, trường hợp công ty cổ phần sử dụng các nguồn quỹ đầu tư phát triển, thặng dư vốn cổ phần, nguồn quỹ khác để tăng vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp nhà nước chỉ đạo người đại diện phần vốn của doanh nghiệp có trách nhiệm yêu cầu công ty cổ phần ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu (giá trị thuộc phần vốn doanh nghiệp nhà nước đầu tư tăng thêm tại công ty), đồng thời có thông báo bằng văn bản tổng giá trị thực tế phần vốn doanh nghiệp nhà nước đã đầu tư (thực góp) tại công ty và số lượng cổ phiếu do cổ đông là doanh nghiệp nhà nước nắm giữ sau khi công ty tăng vốn điều lệ và gửi đến chủ sở hữu vốn (doanh nghiệp nhà nước) để theo dõi, quản lý.

2. Đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hàng năm doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm phê duyệt báo cáo tài chính và quyết định việc phân phối, sử dụng lợi nhuận sau thuế, thu lợi nhuận sau thuế tại các công ty con theo quy chế tài chính đã được phê duyệt. Trường hợp vốn chủ sở hữu tại công ty con lớn hơn mức

vốn điều lệ đã được phê duyệt thì doanh nghiệp nhà nước thực hiện điều chuyển khoản chênh lệch về doanh nghiệp nhà nước (thông qua việc điều chuyển số dư Quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại công ty con) và hạch toán là khoản doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

Điều 6. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

Doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và hướng dẫn sau:

1. Chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên:

a) Trường hợp doanh nghiệp nhà nước yêu cầu công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mua lại phần vốn góp của mình thì thực hiện bán thỏa thuận theo quy định tại Điều 52 của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Giá bán thỏa thuận xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

b) Trường hợp doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì phải thực hiện theo Điều 53 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, trong đó:

- Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty thì thực hiện thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác. Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

- Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty thì thực hiện phương thức bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận trực tiếp theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

Khi doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng vốn theo phương thức đấu giá công khai có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên, thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán, trường hợp giá trị vốn chuyển nhượng dưới 10 tỷ đồng thì có thể thuê tổ chức tài chính trung gian bán đấu giá, tự tổ chức đấu giá tại doanh nghiệp, hoặc thực hiện đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán.

Doanh nghiệp nhà nước thực hiện bán thỏa thuận trực tiếp với nhà đầu tư trong trường hợp bán đấu giá công khai không thành công (chỉ có một nhà đầu tư đăng ký mua phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước).

Việc xác định giá khởi điểm khi tổ chức bán đấu giá và làm cơ sở khi bán thỏa thuận thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

2. Chuyển nhượng vốn tại Công ty cổ phần:

Doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài tại công ty cổ phần theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; trong đó, khi chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng cổ phiếu) của doanh nghiệp tại công ty

cổ phần đã niêm yết trên thị trường giao dịch chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom theo phương thức thỏa thuận thì giá thỏa thuận phải đảm bảo trong biên độ giá giao dịch (giới hạn giao động giá) của mã chứng khoán tại ngày chuyển nhượng, nhưng không thấp hơn giá cổ phiếu được xác định theo giá trị sổ sách của công ty cổ phần có mã chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch, căn cứ vào tổng giá trị vốn chủ sở hữu chia (:) cho vốn điều lệ của công ty cổ phần tại thời điểm chuyển nhượng.

3. Xử lý tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước:

a) Tiền thu được do chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (kể cả chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn) sau khi trừ giá trị vốn đã đầu tư của doanh nghiệp, chi phí chuyển nhượng và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định, số tiền còn lại được xác định vào thu nhập hoạt động tài chính của doanh nghiệp;

b) Trường hợp nếu khoản tiền thu được từ chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (bao gồm cả chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn) không đủ bù đắp giá trị vốn đã đầu tư ghi trên sổ kế toán của doanh nghiệp và khoản dự phòng đã trích lập (nếu có), doanh nghiệp được hạch toán phần còn thiếu vào chí phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Điều 7. Kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản tại doanh nghiệp nhà nước

1. Doanh nghiệp nhà nước phải tổ chức kiểm kê thực tế để xác định số lượng các loại tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp (kể cả cây trồng, vật nuôi, đàn gia súc); số lượng cổ phiếu doanh nghiệp nhận được mà không phải thanh toán tiền; đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

a) Thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;

b) Khi thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu;

c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì các nguyên nhân khác gây ra biến động tài sản của doanh nghiệp nhà nước;

d) Theo chủ trương của Nhà nước.

2. Xử lý kết quả kiểm kê:

a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm:

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định

của mình. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan) phần còn lại (nếu có) doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, doanh nghiệp phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của doanh nghiệp; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của doanh nghiệp.

Điều 8. Phân phối lợi nhuận đối với doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp nhà nước thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Trường hợp trong năm tài chính doanh nghiệp vừa phát sinh lỗ sản xuất, kinh doanh được chuyển sang năm tiếp sau (thu nhập chịu thuế âm), vừa phát sinh lợi nhuận (lãi) do có khoản thu nhập không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc có lỗ lũy kế từ năm trước được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tiếp theo theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ được sử dụng phần chênh lệch lợi nhuận còn lại trong năm tài chính sau khi đã trừ số lỗ nêu trên để thực hiện phân phối, trích lập các quỹ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

2. Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên xác định như sau:

a) Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

- Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi doanh nghiệp nhà nước: căn cứ quỹ tiền lương thực hiện trong năm tài chính của người lao động của doanh nghiệp được xác định theo quy định tại Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) chia (:) cho 12 tháng;

- Đối với trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định của Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), chia (:) cho 12 tháng.

Điều 9. Xây dựng kế hoạch tài chính

Việc xây dựng kế hoạch tài chính của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và quy định sau:

1. Định kỳ hàng năm cùng thời gian các Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch tài chính của năm tiếp theo gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 31/7 hàng năm để tổng hợp lập dự toán ngân sách nhà nước. Căn cứ lập, trình tự xây dựng kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

2. Biểu mẫu báo cáo doanh nghiệp lập theo Phụ lục 1A "Báo cáo Kế hoạch Tài chính" ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó: Mẫu số 01- báo cáo công ty mẹ; Mẫu số 02- báo cáo hợp nhất của Tập đoàn, Tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Điều 10. Chế độ báo cáo và tổng hợp báo cáo

Doanh nghiệp phải thực hiện chế độ lập, trình bày, gửi các báo cáo (định kỳ, đột xuất) đến cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và theo quy định sau:

1. Báo cáo định kỳ, gồm:

a) Báo cáo Tài chính: cuối kỳ kế toán quý, năm, doanh nghiệp phải thực hiện lập báo cáo tài chính quý, năm của doanh nghiệp (doanh nghiệp là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con thực hiện lập báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con). Báo cáo tài chính quý, năm doanh nghiệp lập dạng đầy đủ.

Biểu mẫu, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo, doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành;

b) Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán:

Khi lập báo cáo Tài chính quý, năm, doanh nghiệp nhà nước lập Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính quý, năm của doanh nghiệp. Thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo cùng với thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Biểu mẫu báo cáo doanh nghiệp lập theo Phụ lục 1B "Biểu mẫu chỉ tiêu ngoại bảng" ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó: Mẫu 01- Chỉ tiêu ngoại bảng - công ty mẹ; Mẫu số 02- Chỉ tiêu ngoại bảng - Hợp nhất;

c) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Định kỳ hàng Quý, trước ngày 05 của tháng đầu Quý sau, doanh nghiệp hoàn thành việc lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp báo cáo tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Biểu mẫu báo cáo doanh nghiệp lập theo Phụ lục 1C ban hành kèm theo Thông tư này;

- Riêng đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (không phân biệt cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc được giao quản lý) sau khi xây dựng kế hoạch tài chính (theo Điều 9 Thông tư này) và lập báo cáo tình hình thực hiện nêu trên, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty gửi về Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Tổng cục Thuế để tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình tình chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Báo cáo về tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp

Định kỳ hàng Quý, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con (không phân biệt cấp có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc được giao quản lý), cập nhật tình hình, số liệu thực hiện tái cơ cấu đến ngày 15 của tháng cuối quý và hoàn thành việc lập và gửi các báo cáo sau đây đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính trước ngày 20 của tháng cuối quý:

- Báo cáo về tình hình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước lập theo Phụ lục 2A (gồm 03 mẫu 01, 02 và 03) ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo về tình hình thoái vốn đầu tư tại doanh nghiệp nhà nước lập theo Phụ lục 2B ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm tổng hợp báo cáo của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ của nhóm doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, doanh nghiệp độc lập thuộc phạm vi quản lý

theo phụ lục nêu trên và gửi Bộ Tài chính trước ngày 25 của tháng kết thúc quý để tổng hợp chung toàn quốc báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015.

2. Báo cáo đột xuất:

Ngoài các báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước. Nội dung (biểu mẫu), thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp thực hiện gửi các báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này đến cơ quan nhận báo cáo theo đường văn thư, đồng thời gửi thông qua việc truy cập vào hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp trên website tại địa chỉ: http://soe.mof.gov.vn hoặc http://dnnn.mof.gov.vn. Tài khoản và mật khẩu để đăng nhập của cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp thực hiện như sau:

Đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu: phân công một đơn vị trực thuộc quản lý để giao một cá nhân phụ trách tài khoản và mật khẩu đăng nhập do Bộ Tài chính cung cấp.

Đối với doanh nghiệp: tài khoản đăng nhập là mã số thuế của doanh nghiệp, mật khẩu sẽ được hệ thống gửi về địa chỉ thư điện tử doanh nghiệp đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Riêng báo cáo tài chính và báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua việc truy cập vào hệ thống thông tin quản lý tài chính doanh nghiệp là báo cáo tài chính và báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của năm và 6 tháng của doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp mất mật khẩu hoặc không đăng nhập được vào hệ thống, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp thông báo kịp thời về Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính để hỗ trợ xử lý.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp có trách nhiệm đôn đốc việc đơn vị báo cáo thực hiện chế độ báo cáo theo quy định nêu trên. Trường hợp trong năm, doanh nghiệp không thực hiện báo cáo hoặc chậm nộp báo cáo mà không có lý do chính đáng, cơ quan đại diện chủ sở hữu sẽ xem xét việc chấp hành chế độ báo cáo của doanh nghiệp khi thực hiện xếp loại doanh nghiệp năm đó.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2016 và thay thế Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Việc trích lập khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp; xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, trích lập các khoản dự phòng thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập quỹ của doanh nghiệp kể từ năm tài chính 2015 trở đi thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

4. Bãi bỏ quy định về mức trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp bằng hai tháng lương thực tế thực hiện trong năm tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 178/2014/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, bổ sung và sửa đổi./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

Mẫu số 01

PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO CÔNG TY MẸ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)
(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch năm kế tiếp	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
				Kế hoạch Năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm			
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I. Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
II. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu	**10**	triệu đồng							
a) Doanh thu thuần	**10.1**	triệu đồng							

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch năm kế tiếp	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
				Kế hoạch Năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm			
b) Doanh thu hoạt động tài chính	**10.2**	triệu đồng							
c) Doanh thu khác	**10.3**	triệu đồng							
2. Lãi phát sinh	**20**								
a) Trước thuế TNDN	**20.1**	triệu đồng							
b) Sau thuế TNDN	**20.2**	triệu đồng							
3. Lỗ phát sinh	**30**	triệu đồng							
4. Lỗ lũy kế	**40**	triệu đồng							
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	**100**								
1. Từ hoạt động KD nội địa	**110**	triệu đồng							
a) Thuế GTGT	**111**	triệu đồng							
b) Thuế tiêu thụ đặc biệt	**112**	triệu đồng							
c) Thuế TNDN	**113**	triệu đồng							
d) Các khoản thuế, phí phải nộp khác	**114**	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	**120**	triệu đồng							
a) Thuế XNK	**121**	triệu đồng							
b) Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**122**	triệu đồng							
c) Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**123**	triệu đồng							
d) Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	**124**	triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	**130**	triệu đồng							
IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN	**200**	triệu đồng							
1. Từ hoạt động KD nội địa	**210**	triệu đồng							
a) Thuế GTGT	**211**	triệu đồng							
b) Thuế tiêu thụ đặc biệt	**212**	triệu đồng							
c) Thuế TNDN	**213**	triệu đồng							
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	**214**	triệu đồng							
d) Các khoản thuế, phí phải nộp khác	**215**	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	**220**	triệu đồng							
a) Thuế XNK	**221**	triệu đồng							
b) Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**222**	triệu đồng							
c) Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**223**	triệu đồng							
d) Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	**224**	triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	**230**	triệu đồng							
V. Nợ thuế	**300**	triệu đồng							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	**310**	triệu đồng							
a) Thuế GTGT	**311**	triệu đồng							
b) Thuế tiêu thụ đặc biệt	**312**	triệu đồng							
c) Thuế TNDN	**313**	triệu đồng							
d) Các khoản thuế, phí phải nộp khác	**314**	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	**320**	triệu đồng							
a) Thuế XNK	**321**	triệu đồng							
b) Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**322**	triệu đồng							
c) Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**323**	triệu đồng							
d) Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	**324**	triệu đồng							
VI. Các khoản chi NSNN	**400**								
1. Chi sự nghiệp	**410**	triệu đồng							
a) Chi đào tạo	**411**	triệu đồng							
b) Chi SN y tế, DS và KHHGĐ	**412**	triệu đồng							
c) Chi sự nghiệp kinh tế	**413**	triệu đồng							
d) Chi nghiên cứu khoa học	**414**	triệu đồng							

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch năm kế tiếp	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
				Kế hoạch Năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm			
2. Chi bổ sung vốn điều lệ	**420**	triệu đồng							
3. Chi đầu tư xây dựng	**430**	triệu đồng							
4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	**440**	triệu đồng							
5. Các khoản chi khác	**450**	triệu đồng							
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1. Tổng tài sản		triệu đồng		X			X		
2. Vốn chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
4. Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng		X			X		
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		triệu đồng		X			X		
6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
7. Vốn điều lệ được phê duyệt		triệu đồng		X			X		
8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng		X			X		
9. Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng		X			X		
10. Nguồn bổ sung khác		triệu đồng		X			X		
C. HUY ĐỘNG VỐN									
1. Tổng mức huy động		triệu đồng		X			X		
2. Phát hành trái phiếu		triệu đồng		X			X		
a) Trong nước		triệu đồng		X			X		
b) Ngoài nước		triệu đồng		X			X		
3. Vay các tổ chức tín dụng		triệu đồng		X			X		
a) Trong nước		triệu đồng		X			X		
b) Ngoài nước		triệu đồng		X			X		
4. Huy động khác		triệu đồng		X			X		
5. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
D. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN									
1. Lợi nhuận thực hiện		triệu đồng		X			X		
2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		triệu đồng		X			X		
3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)		triệu đồng		X			X		
4. Thuế TNDN phải nộp		triệu đồng		X			X		
5. Lợi nhuận còn lại		triệu đồng		X			X		
6. Trích quỹ đặc thù		triệu đồng		X			X		
7. Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		triệu đồng		X			X		
8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		triệu đồng		X			X		
9. Quỹ thưởng Người quản lý DN		triệu đồng		X			X		
10. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		triệu đồng		X			X		

Ghi chú:

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và nêu kiến nghị của doanh nghiệp;
- Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ thì báo cáo sản lượng, giá thành, giá bán của sản phẩm, dịch vụ có sản lượng hoặc tỷ lệ doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất;
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.
- Khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của các tập đoàn, tổng công ty phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.
- Các chỉ tiêu thường xuyên thay đổi không kế hoạch được, mang tính thời điểm như các khoản phải nộp không phải là thuế, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp... thì doanh nghiệp không phải ghi cột kế hoạch và cột so sánh mà ghi trên cơ sở báo cáo tài chính quý, năm.
- Doanh nghiệp được phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm nào thì ghi số liệu vào cột kế hoạch năm tương ứng.

……., ngày……. tháng…….. năm.....

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

Mẫu số 02

PHỤ LỤC 1A
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)
(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch năm kế tiếp	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
				Kế hoạch Năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm			
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I. Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Sản phẩm A									
- Sản phẩm B									
…….									
b) Sản phẩm xuất khẩu									
- Sản phẩm C									
- Sản phẩm D									
…..									
II. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu	**10**	triệu đồng							
a) Doanh thu thuần	**10.1**	triệu đồng							
b) Doanh thu hoạt động tài chính	**10.2**	triệu đồng							
c) Doanh thu khác	**10.3**	triệu đồng							

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch năm kế tiếp	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
				Kế hoạch Năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm			
2. Lãi phát sinh	**20**								
a) Trước thuế TNDN	**20.1**	triệu đồng							
b) Sau thuế TNDN	**20.2**	triệu đồng							
3. Lỗ phát sinh	**30**	triệu đồng							
4. Lỗ lũy kế	**40**	triệu đồng							
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	**100**								
1. Từ hoạt động KD nội địa	**110**	triệu đồng							
a) Thuế GTGT	**111**	triệu đồng							
b) Thuế tiêu thụ đặc biệt	**112**	triệu đồng							
c) Thuế TNDN	**113**	triệu đồng							
d) Các khoản thuế, phí phải nộp khác	**114**	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	**120**	triệu đồng							
a) Thuế XNK	**121**	triệu đồng							
b) Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**122**	triệu đồng							
c) Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**123**	triệu đồng							
d) Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	**124**	triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	**130**	triệu đồng							
IV. Thuế và các khoản nộp đã NSNN	**200**	triệu đồng							
1. Từ hoạt động KD nội địa	**210**	triệu đồng							
a) Thuế GTGT	**211**	triệu đồng							
b) Thuế tiêu thụ đặc biệt	**212**	triệu đồng							
c) Thuế TNDN	**213**	triệu đồng							
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	**214**	triệu đồng							
d) Các khoản thuế, phí phải nộp khác	**215**	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	**220**	triệu đồng							
a) Thuế XNK	**221**	triệu đồng							
b) Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**222**	triệu đồng							
c) Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**223**	triệu đồng							
d) Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	**224**	triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế	**230**	triệu đồng							
V. Nợ thuế	**300**	triệu đồng							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa	**310**	triệu đồng							
a) Thuế GTGT	**311**	triệu đồng							
b) Thuế tiêu thụ đặc biệt	**312**	triệu đồng							
c) Thuế TNDN	**313**	triệu đồng							
d) Các khoản thuế, phí phải nộp khác	**314**	triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK	**320**	triệu đồng							
a) Thuế XNK	**321**	triệu đồng							
b) Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**322**	triệu đồng							
c) Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**323**	triệu đồng							
d) Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	**324**	triệu đồng							
VI. Các khoản chi NSNN	**400**								
1. Chi sự nghiệp	**410**	triệu đồng							
a) Chi đào tạo	**411**	triệu đồng							
b) Chi SN y tế, DS và KHHGĐ	**412**	triệu đồng							
c) Chi sự nghiệp kinh tế	**413**	triệu đồng							
d) Chi nghiên cứu khoa học	**414**	triệu đồng							
2. Chi bổ sung vốn điều lệ	**420**	triệu đồng							
3. Chi đầu tư xây dựng	**430**	triệu đồng							

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số thực hiện)	Năm báo cáo (năm hiện tại)			Kế hoạch năm kế tiếp	So sánh TH/KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
				Kế hoạch Năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện năm			
4. Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính	**440**	triệu đồng							
5. Các khoản chi khác	**450**	triệu đồng							
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1. Tổng tài sản		triệu đồng		X			X		
2. Vốn chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
4. Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng		X			X		
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		triệu đồng		X			X		
6. Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
7. Vốn điều lệ được phê duyệt		triệu đồng		X			X		
8. Nguồn bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng		X			X		
9. Quỹ Đầu tư phát triển		triệu đồng		X			X		
10. Nguồn bổ sung khác		triệu đồng		X			X		
C. HUY ĐỘNG VỐN									
1. Tổng mức huy động		triệu đồng		X			X		
2. Phát hành trái phiếu		triệu đồng		X			X		
a) Trong nước		triệu đồng		X			X		
b) Ngoài nước		triệu đồng		X			X		
3. Vay các tổ chức tín dụng		triệu đồng		X			X		
a) Trong nước		triệu đồng		X			X		
b) Ngoài nước		triệu đồng		X			X		
4. Huy động khác		triệu đồng		X			X		
5. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu		triệu đồng		X			X		
D. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN									
1. Lợi nhuận thực hiện		triệu đồng		X			X		
2. Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		triệu đồng		X			X		
3. Bù lỗ các năm trước (nếu có)		triệu đồng		X			X		
4. Thuế TNDN phải nộp		triệu đồng		X			X		
5. Lợi nhuận còn lại		triệu đồng		X			X		
6. Trích quỹ đặc thù		triệu đồng		X			X		
7. Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		triệu đồng		X			X		
8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		triệu đồng		X			X		
9. Quỹ thưởng Người quản lý DN		triệu đồng		X			X		
10. Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		triệu đồng		X			X		

Ghi chú:

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và nêu kiến nghị của doanh nghiệp;
- Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nhiều sản phẩm, dịch vụ thì báo cáo sản lượng, giá thành, giá bán của sản phẩm, dịch vụ có sản lượng hoặc tỷ lệ doanh thu chiếm tỷ trọng lớn nhất;
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.
- Khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của các tập đoàn, tổng công ty phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.
- Các chỉ tiêu thường xuyên thay đổi không kế hoạch được, mang tính thời điểm như các khoản phải nộp không phải là thuế, tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp... thì doanh nghiệp không phải ghi cột kế hoạch và cột so sánh mà ghi trên cơ sở báo cáo tài chính quý, năm.
- Doanh nghiệp được phê duyệt mức vốn điều lệ đến năm nào thì ghi số liệu vào cột kế hoạch năm tương ứng.

……, ngày…… tháng…… năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU | **TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

Mẫu số 01

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ (NĂM)...

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	**110**	**D (đồng)**		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	**111**	**P (đồng)**		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	**112**	**P (đồng)**		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	**120**	**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**121**	**D (đồng)**		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	**122**	**D (đồng)**		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	**130**	**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**131**	**D (đồng)**		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	**132**	**D (đồng)**		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	**140**	**D (đồng)**		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	**141**	**D (đồng)**		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	**142**	**D (đồng)**		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	**143**	**D (đồng)**		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	**144**	**D (đồng)**		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	**150**	**D (đồng)**		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	**151**	**D (đồng)**		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	**152**	**D (đồng)**		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	**153**	**D (đồng)**		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	**154**	**D (đồng)**		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	**155**	**D (đồng)**		
6. Vốn điều lệ	**200**	**D (đồng)**		
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	**210**	**P (đồng)**		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	**220**	**P (đồng)**		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	**230**	**P (đồng)**		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	**240**	**P (đồng)**		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	**250**	**P (đồng)**		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	**260**	**P (đồng)**		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	**300**	**P (đồng)**		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	**310**	**P (đồng)**		
- Thuế GTGT	**311**			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	**312**	**P (đồng)**		
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	**313**	**P (đồng)**		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	**314**			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	**315**	**P (đồng)**		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	**316**	**P (đồng)**		
- Thuế TNDN	**317**			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**318**	**P (đồng)**		
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	**319**	**P (đồng)**		
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	**320**			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	**321**	**P (đồng)**		
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	**322**	**P (đồng)**		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	**330**	**P (đồng)**		
- Thuế XNK	**331**			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	**332**	**P (đồng)**		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	**333**	**P (đồng)**		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**334**			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	**335**	**P (đồng)**		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	**336**	**P (đồng)**		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**337**			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	**338**	**P (đồng)**		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	**339**	**P (đồng)**		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	**340**			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	**341**	**P (đồng)**		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	**342**	**P (đồng)**		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	**343**			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	**344**	**P (đồng)**		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	**345**	**P (đồng)**		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	**350**			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	**351**	**P (đồng)**		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	**352**	**P (đồng)**		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	**360**	**D (đồng)**		
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	**400**	**P (đồng)**		
10. Người quản lý doanh nghiệp	**500**			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	**510**	**D (người)**		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	**511**	**D (người)**		
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	**512**	**D (người)**		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	**520**			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	**521**	**P (đồng)**		
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	**522**	**P (đồng)**		
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	**523**	**P (đồng)**		
11. Người lao động	**600**			
a) Tổng số Người lao động	**610**	**D (người)**		
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	**620**			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	**621**	**P (đồng)**		
- Quỹ tiền lương thực hiện	**622**	**P (đồng)**		
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	**623**	**P (đồng)**		
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	**710**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	**711**	**P (đồng)**		
b) Thóa vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**712**	**P (đồng)**		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	**713**	**P (đồng)**		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	**720**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	**721**	**D (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**722**	**P (đồng)**		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	**723**	**P (đồng)**		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	**730**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	**731**	**P (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**732**	**P (đồng)**		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tìa chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	**733**	**P (đồng)**		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	**740**	**D (đồng)**		
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	**741**	**P (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**742**	**P (đồng)**		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	**743**	**P (đồng)**		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	**750**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	**751**	**P (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**752**	**P (đồng)**		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	**753**	**P (đồng)**		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	**810**	**P (đồng)**		
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	**820**	**P (đồng)**		
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	**830**	**P (đồng)**		
20. Tổng kim ngạch	**1000**	**P (nghìn USD)**		
a) Kim ngạch xuất khẩu	**1110**	**P (nghìn USD)**		
b) Kim ngạch nhập khẩu	**1120**	**P (nghìn USD)**		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	**1200**	**D (nghìn USD)**		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	**1210**	**D (nghìn USD)**		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	**1211**	**P (nghìn USD)**		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	**1212**	**P (nghìn USD)**		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	**1220**	**D (nghìn USD)**		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	**1221**	**P (nghìn USD)**		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	**1222**	**P (nghìn USD)**		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	**1230**	**D (nghìn USD)**		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	**1231**	**P (nghìn USD)**		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	**1232**	**P (nghìn USD)**		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	**1300**	**P (nghìn USD)**		
a) Thu hồi vốn đầu tư	**1310**	**P (nghìn USD)**		
b) Lợi nhuận, cổ tức	**1320**	**P (nghìn USD)**		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	**1330**	**P (nghìn USD)**		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

……, ngày…… tháng…… năm.....

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

Mẫu số 02

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO QUÝ (NĂM)...

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	**110**	**D (đồng)**		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	**111**	**P (đồng)**		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	**112**	**P (đồng)**		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	**120**	**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**121**	**D (đồng)**		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	**122**	**D (đồng)**		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	**130**	**D (đồng)**		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**131**	**D (đồng)**		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	**132**	**D (đồng)**		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	**140**	**D (đồng)**		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	**141**	**D (đồng)**		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	**142**	**D (đồng)**		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	**143**	**D (đồng)**		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	**144**	**D (đồng)**		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	**150**	**D (đồng)**		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	**151**	**D (đồng)**		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	**152**	**D (đồng)**		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	**153**	**D (đồng)**		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	**154**	**D (đồng)**		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	**155**	**D (đồng)**		
6. Vốn điều lệ	**200**	**D (đồng)**		
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	**210**	**P (đồng)**		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	**220**	**P (đồng)**		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	**230**	**P (đồng)**		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	**240**	**P (đồng)**		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	**250**	**P (đồng)**		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	**260**	**P (đồng)**		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	**300**	**P (đồng)**		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	**310**	**P (đồng)**		
- Thuế GTGT	**311**			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	**312**	**P (đồng)**		
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	**313**	**P (đồng)**		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	**314**			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	**315**	**P (đồng)**		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	**316**	**P (đồng)**		
- Thuế TNDN	**317**			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**318**	**P (đồng)**		
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	**319**	**P (đồng)**		
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	**320**			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	**321**	**P (đồng)**		
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	**322**	**P (đồng)**		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	**330**	**P (đồng)**		
- Thuế XNK	**331**			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	**332**	**P (đồng)**		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	**333**	**P (đồng)**		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	**334**			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	**335**	**P (đồng)**		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	**336**	**P (đồng)**		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	**337**			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	**338**	**P (đồng)**		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	**339**	**P (đồng)**		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	**340**			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	**341**	**P (đồng)**		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	**342**	**P (đồng)**		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	**343**			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	**344**	**P (đồng)**		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	**345**	**P (đồng)**		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	**350**			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	**351**	**P (đồng)**		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	**352**	**P (đồng)**		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	**360**	**D (đồng)**		
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	**400**	**P (đồng)**		
10. Người quản lý doanh nghiệp	**500**			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	**510**	**D (người)**		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	**511**	**D (người)**		
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	**512**	**D (người)**		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	**520**			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	**521**	**P (đồng)**		
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	**522**	**P (đồng)**		
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	**523**	**P (đồng)**		
11. Người lao động	**600**			
a) Tổng số Người lao động	**610**	**D (người)**		
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	**620**			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	**621**	**P (đồng)**		
- Quỹ tiền lương thực hiện	**622**	**P (đồng)**		
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	**623**	**P (đồng)**		
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	**710**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	**711**	**P (đồng)**		
b) Thóa vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**712**	**P (đồng)**		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	**713**	**P (đồng)**		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	**720**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	**721**	**D (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**722**	**P (đồng)**		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	**723**	**P (đồng)**		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	**730**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	**731**	**P (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**732**	**P (đồng)**		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tìa chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	**733**	**P (đồng)**		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	**740**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	**741**	**P (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**742**	**P (đồng)**		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	**743**	**P (đồng)**		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	**750**	**D (đồng)**		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	**751**	**P (đồng)**		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	**752**	**P (đồng)**		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	**753**	**P (đồng)**		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	**810**	**P (đồng)**		
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	**820**	**P (đồng)**		
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	**830**	**P (đồng)**		
20. Tổng kim ngạch	**1000**	**P (nghìn USD)**		
a) Kim ngạch xuất khẩu	**1110**	**P (nghìn USD)**		
b) Kim ngạch nhập khẩu	**1120**	**P (nghìn USD)**		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	**1200**	**D (nghìn USD)**		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	**1210**	**D (nghìn USD)**		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	**1211**	**P (nghìn USD)**		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	**1212**	**P (nghìn USD)**		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	**1220**	**D (nghìn USD)**		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	**1221**	**P (nghìn USD)**		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	**1222**	**P (nghìn USD)**		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	**1230**	**D (nghìn USD)**		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	**1231**	**P (nghìn USD)**		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	**1232**	**P (nghìn USD)**		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	**1300**	**P (nghìn USD)**		
a) Thu hồi vốn đầu tư	**1310**	**P (nghìn USD)**		
b) Lợi nhuận, cổ tức	**1320**	**P (nghìn USD)**		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	**1330**	**P (nghìn USD)**		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

……., ngày……. tháng……. năm.....

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
TÊN DOANH NGHIỆP

PHỤ LỤC 1C
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

(Lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính trước ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng				
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng				
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng				
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng				
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng				
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng				

……, ngày…… tháng…… năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Số liệu lập biểu là số ước tính của Quý báo cáo; doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Đối với tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, số liệu báo cáo của công ty mẹ;
- Riêng các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước gửi báo cáo cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính cùng cấp và Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính

Bộ, cơ quan ngang Bộ:
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:
Tập đoàn, Tổng công ty:

PHỤ LỤC 2A - Mẫu 01
BÁO CÁO KẾ HOẠCH SẮP XẾP, CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP QÚY…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên doanh nghiệp (tại thời điểm 31/12/2015)	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015 (MS 410 trên báo cáo tài chính)	Kế hoạch sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020										Ghi chú
			Giữ nguyên TNHH 1TV	chuyển thành TNHH >= 2TV	Giải thể	Phá sản	Chuyển giao	Bán	Sáp nhập	Hợp nhất	Chuyển thành đơn vị sự nghiệp	Cổ phần hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

……, ngày……. tháng……. năm.....

Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý

Cột 2 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Các Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - con báo cáo các Công ty TNHH MTV do Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Đối với các doanh nghiệp đã được phê duyệt trước 01/01/2016 nếu chưa thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa (đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa) thì tiếp tục báo cáo tại nội dung này.

Cột 3-12 - Đánh dấu X vào các hình thức sắp xếp doanh nghiệp tương ứng

- Đối với các đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đề nghị cập nhật theo phê duyệt và đề rõ ngày, số quyết định/công văn phê duyệt vào phần ghi chú;

- Đối với các đơn vị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị báo cáo dự kiến kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa theo tiêu chí danh mục phân loại DNNN ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ hoặc Quyết định thay thế Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg (nếu có)).

Bộ, cơ quan ngang Bộ:
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:
Tập đoàn, Tổng công ty:

PHỤ LỤC 2A - Mẫu 02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP QUÝ….
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo Cổ phần hóa	QĐ công bố giá trị doanh nghiệp								QĐ Phê duyệt phương án CPH									Tình hình thực tế triển khai phương án cổ phần					
			Số QĐ	Ngày phê duyệt QĐ	Giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán	Giá trị thực tế DN	Giá trị phần vốn nhà nước tại DN theo sổ sách kế toán	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN	Nợ và Tài sản loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp		Số QĐ	Ngày phê duyệt QĐ	Hình thức cổ phần hóa	Vốn điều lệ	Giá trị nhà nước nắm giữ	Giá trị bán cho nhà đầu tư chiến lược (nếu có)	Giá trị bán cho người lao động	Giá trị bán cho Tổ chức công đoàn (nếu có)	Giá trị bán công khai	Ngày bán đấu giá công khai cổ phần lần đầu (IPO)	Giá trị vốn nhà nước nắm giữ sau khi bán cổ phần lần đầu	Bán cho NĐT chiến lược		Bán cho người lao động	
									Giá trị còn lại của tài sản loại trừ	Nợ loại trừ												Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về	Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26

……, ngày……. tháng…….. năm.....
Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý

Cột 2
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Các Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con báo cáo các Công ty TNHH MTV do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ

Cột 3: Đánh dấu X khi cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo CPH

Cột 4-11: Báo cáo theo Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp

Cột 12 - 20: Báo cáo theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa

Cột 14
- Hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi tắt là "Giữ nguyên - phát hành thêm"
- Hình thức bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp ghi là "Bán một phần"
- Hình thức vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi là "Bán một phần - phát hành thêm"
- Hình thức bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp ghi tắt là Bán toàn bộ vốn nhà nước ghi tắt là "Bán toàn bộ"
- Hình thức kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi tắt là "Bán toàn bộ + Phát hành thêm"

Cột 21-30: Báo cáo theo thực tế triển khai bán cổ phần lần đầu

Cột 33 - 46: Báo cáo theo tình hình quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm đăng ký kinh doanh lần đầu

Cột 43
- Các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khi cổ phần hóa thì nộp tiền về Quỹ HTSXDN trung ương

Cột 44
- Các Công ty TNHH MTV do Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong công ty mẹ - con nắm giữ 100% vốn điều lệ khi cổ phần hóa nộp tiền về Quỹ HTSXDN tại Công ty mẹ

Đơn vị: Triệu đồng

hóa bán cổ phần lần đầu				Ngày đại hội cổ đông lần đầu	Ngày được cấp giấy đăng ký kinh doanh lần đầu	Quyết toán quá trình cổ phần hóa tại thời điểm đăng ký kinh doanh lần đầu														
Bán cho TC công đoàn		Bán đấu giá công khai				Vốn điều lệ	Giá trị vốn CSH nắm giữ	Giá trị cổ đông chiến lược nắm giữ	Giá trị tổ chức công đoàn nắm giữ	Giá trị cán bộ, công nhân viên nắm giữ	Giá trị cá cổ đông khác nắm giữ	Chi phí cổ phần hóa được duyệt	Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư		Giá trị vốn chủ sở hữu tăng thêm từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký kinh doanh lần đầu	Số phải nộp về Quỹ HTSXDN			
Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về	Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về										Số lao động dôi dư được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ		Số phải nộp về Quỹ HTSXDN Trung ương	số phải nộp về Quỹ HTSXDN tại Tập đoàn, Tổng công ty	Số đã nộp	Số còn phải nộp
27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46

Bộ, cơ quan ngang Bộ:
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:
Tập đoàn, Tổng công ty:

PHỤ LỤC 2A - Mẫu 03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC HÌNH THỨC SẮP XẾP DOANH NGHIỆP KHÁC QUÝ…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình thực hiện các hình thức sắp xếp khác									Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền		Ghi chú
		Giữ nguyên TNHH 1TV	Chuyển thành TNHH >= 2TV	Giải thể	Phá sản	Chuyển giao	Bán	Sáp nhập	Hợp nhất	Chuyển thành đơn vị sự nghiệp	Số quyết định	Ngày quyết định	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*15*

……, ngày…….tháng……..năm.....
Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý

Cột 2 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Các Tập đoàn, Tổng công ty, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - con báo cáo các Công ty TNHH MTV do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Cột 3 - 11 Đánh dấu X vào các hình thức sắp xếp doanh nghiệp tương ứng

Bộ, cơ quan ngang Bộ:
Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:
Tập đoàn, Tổng công ty:

PHỤ LỤC 2B
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THOÁI VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC QÚY...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán phải thoái tại thời điểm 31/12/2015	Tình hình thoái vốn quý báo cáo năm báo cáo			Lũy kế số thoái từ đầu năm báo cáo đến quý báo cáo			Giá trị sổ sách phải thoái cuối quý báo cáo của năm báo cáo	Ghi chú
			Giá trị đã thoái		Đầu tư thêm (nếu có)	Giá trị đã thoái		Đầu tư thêm (nếu có)		
			Giá trị sổ sách	Giá trị thu được		Giá trị sổ sách	Giá trị thu được			
1	*2*	*3*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
I	Lĩnh vực Chứng khoán									
	Công ty…									
II	Lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng									
	Công ty…									
III	Lĩnh vực Bảo hiểm									
	Công ty…									
IV	Lĩnh vực Bất động sản									
	Công ty…									
	Công ty…									
V	Lĩnh vực Quỹ đầu tư									
	Công ty…									
VI	Các Lĩnh vực phải thoái khác									
	Công ty…									

……, ngày…… tháng…… năm.....

Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo Quý;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố báo cáo cả tình hình bán vốn nhà nước tại các Công ty cổ phần, công ty TNHH 2TV trở lên do Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước;
- Các tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con báo cáo tình hình bán vốn doanh nghiệp tại các công ty con, công ty liên kết.